

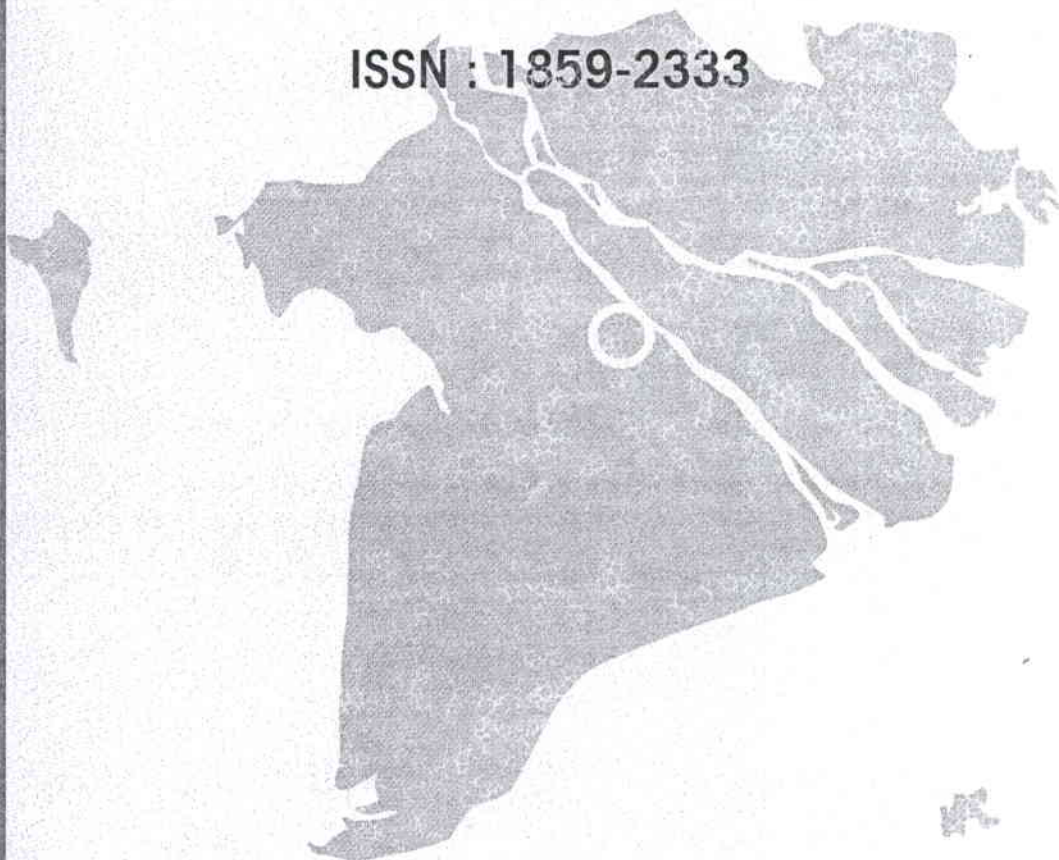


TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
CANTHO UNIVERSITY

Tạp chí
KHOA HỌC

Journal of Science

ISSN : 1859-2333



Số định kỳ 19b năm 2011
Volume: 19b - 2011

Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật

Phân tích tác động các chính sách và chiến lược nâng cấp chuỗi ngành hàng
lúa gạo

Võ Thị Thanh Lộc và Lê Nguyễn Đoàn Khôi 110

Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh
nghiệp nhỏ và vừa ở thành phố Cần Thơ

Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam 122

Khoa học Nông nghiệp

Phục tráng giống nếp CK92 có chất lượng tốt

Võ Công Thành 130

Nghiên cứu chọn tạo các giống lúa chất lượng cao cho vùng đồng bằng sông
Cửu Long

Phạm Văn Phương, Hứa Minh Sang và Võ Công Thành 136

Ảnh hưởng của bón phân NPK đến sinh trưởng của một số giống mía đường
trồng trên đất phèn Hậu Giang

Nguyễn Kim Quyên, Lê Xuân Tý, Phan Toàn Nam và Ngô Ngọc Hưng 145

Ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá thích nghi đất đai cấp huyện

Lê Tấn Lợi, Nguyễn Hữu Kiệt và Trần Thanh Nhiên 158

Sử dụng sinh khối artemia làm thức ăn trong ương nuôi các loài thủy sản
nước lợ

Nguyễn Thị Ngọc Anh 168

Hiệu quả phân hữu cơ – vi sinh bón cho cây khóm trồng trên đất phèn huyện
Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

Trần Thanh Phong và Cao Ngọc Diệp 179

Ảnh hưởng mặn và vai trò của Natri silicate trên lúa ở giai đoạn mạ

Phạm Phước Nhẫn và Phạm Minh Thùy 187

Ảnh hưởng của cypermethrin lên tỷ lệ sống, tần suất đớp khí trời và sinh
trưởng cá rô đồng (*Anabas testudineus*) giai đoạn giống

Nguyễn Văn Công, Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Phạm Quốc Nguyên và Võ Ngọc Thanh 197

Ảnh hưởng của mật số nấm men, chất khô hòa tan và pH của dịch lên men
đến chất lượng rượu vang thốt nốt

Nguyễn Minh Thủy, Nguyễn Thị Mỹ Tuyền, Nguyễn Phú Cường, Dương Kim Thanh,

Lê Văn Boi, Lê Thanh Trường, Huỳnh Thị Chính và Phan Thanh Nhân 209

Ảnh hưởng của độ mặn đến sinh trưởng, tỷ lệ sống và biến đổi áp suất thẩm
thầu cá sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*)

Nguyễn Văn Kiểm và Trang Văn Phước 219

Ảnh hưởng của mật tầng đất mặt đến đặc tính hoá lý đất và năng suất lúa ở
tỉnh Trà Vinh

Võ Thị Hương, Nguyễn Ngọc Khánh, Châu Thị Anh Thy và Võ Thị Thu Trân 225

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Nguyễn Quốc Nghi¹ và Mai Văn Nam¹

ABSTRACT

This research aims at identifying factors affected the effectiveness of business performance of small and medium sized enterprises (SMEs) in Can Tho city. The sample size of 389 collected from SMEs in Can Tho city. Descriptive analysis and regression analysis used in this research. The results of the study showed that factors of access to governmental supporting policies, years in schooling of businessmen, scale of company, social relations, and revenue impacted the effectiveness of business activities of SMEs in Can Tho city.

Keywords: *factor, effectiveness of activity, small and medium sized enterprises, supporting policy*

Title: *Factors affecting the effectiveness of business performance in small and medium sized enterprises in Can Tho city*

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ở Tp. Cần Thơ. Cỡ mẫu được chọn là 389 DNNVV. Phương pháp thống kê mô tả và phân tích hồi qui tuyến tính đa biến được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố mức độ tiếp cận chính sách hỗ trợ của Chính phủ, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp, các mối quan hệ xã hội của doanh nghiệp và tốc độ tăng doanh thu ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV ở Tp. Cần Thơ.

Từ khóa: *nhân tố, hiệu quả hoạt động, doanh nghiệp nhỏ và vừa, chính sách hỗ trợ*

1 GIỚI THIỆU

Nói đến DNNVV là nói đến khả năng tạo việc làm và thu nhập, cải thiện kỹ năng quản lý doanh nghiệp, thúc đẩy tinh thần kinh doanh và sáng tạo. Đặc biệt, DNNVV có vai trò quan trọng trong việc rèn luyện kỹ năng quản trị doanh nghiệp và thúc đẩy đổi mới. Bên cạnh đó, DNNVV còn giúp xây dựng một hệ thống sản xuất công nghiệp linh hoạt, với mối liên kết chặt chẽ, khai thác và huy động mọi tiềm năng của các địa phương, tạo ra một thị trường cạnh tranh lành mạnh hơn và có những tác động lan tỏa tích cực đối với nền kinh tế. Do đó, việc đẩy mạnh công tác hỗ trợ phát triển DNNVV được xem là phương tiện có hiệu quả trong việc huy động vốn cũng như các nguồn lực khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội.

Thành phố Cần Thơ được xác định là trung tâm của vùng đồng bằng sông Cửu Long với hệ thống kết cấu hạ tầng đã và đang được xây mới, nâng cấp mở rộng mang tính chất liên kết vùng, quốc gia, tạo điều kiện cho các hoạt động đầu tư phát triển kinh tế - xã hội diễn ra thuận lợi hơn. Tp. Cần Thơ hiện là nơi tập trung số

¹ Khoa Kinh tế - QTKD, Trường Đại học Cần Thơ

lượng các doanh nghiệp đông nhất ĐBSCL, với hơn 3.125 doanh nghiệp, trong đó DNNVV chiếm đến 97%. Trong thời gian qua, mặc dù DNNVV ở Cần Thơ đã có nhiều bước phát triển quan trọng, ngày càng giữ vai trò to lớn trong sự phát triển kinh tế của thành phố, nhưng thực tế, các DNNVV hiện vẫn còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là những khó khăn mang tính đặc trưng và lâu dài cho các DNNVV như về trình độ công nghệ còn lạc hậu, khả năng quản trị doanh nghiệp yếu, việc tiếp cận nguồn tín dụng và mặt bằng sản xuất,... Vì thế, bài viết này trình bày thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của DNNVV ở Tp. Cần Thơ.

2 PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm giải quyết hai mục tiêu: (1) Phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNVV ở Tp. Cần Thơ; và (2) Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNVV ở Tp. Cần Thơ.

2.2 Phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Các DNNVV (phân loại theo nghị định 56/2009/NĐ-CP) trên địa bàn Tp. Cần Thơ đã được thành lập và đi vào hoạt động trên 1 năm tính đến thời điểm nghiên cứu.

Vùng nghiên cứu: Theo Tổng cục Thống kê (2009), hiện có 3.125 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn Tp. Cần Thơ (DNNVV chiếm 97%). Trong đó, các doanh nghiệp tập trung chủ yếu ở các quận trung tâm như Quận Ninh Kiều, Cái Răng, Bình Thủy. Vì vậy, nhóm nghiên cứu chọn các quận trên là điểm nghiên cứu trọng tâm. Bên cạnh đó, địa bàn nghiên cứu còn được mở rộng sang một số quận, huyện còn lại, chẳng hạn Quận Ô Môn, Thốt Nốt, huyện Vĩnh Thạnh, Phong Điền, Cờ Đỏ.

Thời gian nghiên cứu: Cuộc khảo sát được tiến hành trong khoảng thời gian từ 06/2010 đến 08/2010. Thu thập số liệu về tình hình hoạt động, hiệu quả hoạt động của DNNVV trong hai năm 2008-2009 và dự báo đến hết năm 2010.

2.3 Phương pháp thu số liệu

Phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp với ngẫu nhiên được sử dụng để thu thập số liệu sơ cấp, với cỡ mẫu điều tra là 389 DNNVV ($> 13\%$ tổng thể) vì thế số liệu của nghiên cứu mang tính đại diện cao. Những thông tin điều tra bao gồm: thông tin cơ bản về doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động, số lao động, giá trị tài sản cố định, nguồn vốn, doanh thu, lợi nhuận, thời gian hoạt động, tiếp cận chính sách hỗ trợ,... Bên cạnh đó, nghiên cứu còn sử dụng một số thông tin thứ cấp từ Cục Thống kê, Sở Kế hoạch và Đầu tư của Tp. Cần Thơ.

2.4 Phương pháp phân tích

Nghiên cứu này sử dụng phần mềm SPSS để hỗ trợ phân tích số liệu. Phương pháp thống kê mô tả với các chỉ tiêu như số trung bình, tỷ lệ, tần suất, độ lệch chuẩn được sử dụng để phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNVV.

Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của DNNVV ở Tp. Cần Thơ.

Thông qua lược khảo một số nghiên cứu cho thấy, có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng. Baard, V.C. và Van den Berg, A. (2004), Ari Kokko và Fredrik Sjöholm (2004), Henrik Hansen, John Rand và Finn Tar (2002) đã chỉ ra rằng quy mô doanh nghiệp là một trong các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Theo các nghiên cứu của Panco, R. và Korn, H. (1999), Henrik Hansen và ctv (2002) thì tuổi của một doanh nghiệp là nhân tố ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của một doanh nghiệp. Henrik Hansen và ctv (2002), Phan Đình Khôi và ctv (2008) đã cho thấy trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp và chính sách hỗ trợ của Chính phủ có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNVV. Bên cạnh đó, Nguyễn Quốc Nghi (2010), một lần nữa đã chứng minh mức độ tiếp cận các chính sách hỗ trợ Chính phủ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời tác giả còn cho thấy mối quan hệ xã hội, tốc độ tăng trưởng doanh thu cũng là các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Vì thế, trong nghiên cứu này, các nhân tố trên được tác giả đưa vào mô hình phân tích để xác định nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV. Mô hình nghiên cứu như sau:

$$Y = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + B_3X_3 + B_4D_4 + B_5D_5 + B_6X_6 + \varepsilon$$

Trong đó: Biến phụ thuộc Y là tỷ suất lợi nhuận/doanh thu (ROS - return on sales) của doanh nghiệp. Các biến $X_1, X_2, X_3, D_4, D_5, X_6$ là các biến độc lập (biến giải thích).

Bảng 1: Diễn giải các biến độc lập trong mô hình hồi quy tuyến tính

Biến số		Diễn giải	Kỳ vọng
TCCSHT	X_1	Số hình thức hỗ trợ của nhà nước mà doanh nghiệp đã từng được tiếp nhận.	+
TUOIDN	X_2	Số năm hoạt động của doanh nghiệp.	+
HOCVAN	X_3	Trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp. Nhận giá trị 1 nếu chủ doanh nghiệp có trình độ học vấn trung học phổ thông trở xuống; giá trị 2 nếu trình độ là trung học chuyên nghiệp; giá trị 3 nếu có trình độ đại học; giá trị 4 nếu có trình độ trên đại học.	+
QUYMO	D_4	Quy mô của doanh nghiệp (Biến giả), nhận giá trị bằng 1 nếu là doanh nghiệp nhỏ hoặc vừa; bằng 0 nếu là doanh nghiệp siêu nhỏ.	+
VONXAHOI	D_5	Mối quan hệ xã hội của doanh nghiệp (Biến giả), nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có mối quan hệ tốt với Hiệp hội hoặc tổ chức tín dụng và có giá trị 0 nếu không có	+
TANGDT	X_6	Tốc độ tăng doanh thu của doanh nghiệp	+

3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1 Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNVV

Tình hình hoạt động và phát triển của các DNNVV (phân loại theo nghị định 56/2009/NĐ-CP) ở Tp. Cần Thơ là khá bao quát, do đó, để tìm hiểu rõ hơn về vấn

đề hoạt động sản xuất kinh doanh, đánh giá về thực trạng phát triển doanh nghiệp, tác giả đã tiến hành thu thập thông tin về các DNNVV trên địa bàn Tp. Cần Thơ bằng phiếu điều tra gồm 24 tiêu chí. Tổng số DNNVV được điều tra là 389 doanh nghiệp trong tổng thể 3.125 doanh nghiệp trên địa bàn Tp. Cần Thơ. Số liệu được thu thập một cách ngẫu nhiên thuận tiện nhằm đảm bảo tính trung thực và khách quan cho cuộc điều tra.

Kết quả điều tra cho thấy, các doanh nghiệp trên địa bàn Tp. Cần Thơ chủ yếu hoạt động theo loại hình công ty TNHH với 199 doanh nghiệp, chiếm 51,5%; có 153 DNTN chiếm 39,7% và 33 công ty cổ phần chiếm 8,7% trong tổng số 385 doanh nghiệp được phỏng vấn. Về lĩnh vực kinh doanh thì hầu hết các doanh nghiệp trong mẫu điều tra hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ, chiếm đến 58,1%, có 36,1% doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng, số ít còn lại là nông - lâm - thủy sản. Kết quả điều tra còn cho thấy các doanh nghiệp trên địa bàn Tp. Cần Thơ còn khá trẻ, với số năm hoạt động trung bình là 4,95 năm. Điều này cũng dễ hiểu vì trong vài năm trở lại đây, Cần Thơ được nâng cấp cả về cơ sở hạ tầng, vị thế và nhiều điều kiện khác, tạo nền tảng thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, do đó nhiều doanh nghiệp ra đời. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn khá lớn (4,56) chứng tỏ có sự chênh lệch cao trong số năm hoạt động của các doanh nghiệp ở Tp. Cần Thơ, cụ thể doanh nghiệp lâu năm nhất đã hoạt động được 34 năm, và doanh nghiệp trẻ nhất là 1 năm.

Về quy mô doanh nghiệp, nếu chỉ căn cứ vào số lượng lao động được định nghĩa trong nghị định 56/2009/NĐ-CP thì các doanh nghiệp tập trung chủ yếu trên địa bàn Tp. Cần Thơ là loại hình doanh nghiệp siêu nhỏ, cụ thể có 207 doanh nghiệp có số lượng lao động dưới 10 người (chiếm 54%); 166 doanh nghiệp có số lượng lao động từ 10 đến 99 người (chiếm 43%). Các doanh nghiệp có số lượng lao động theo quy mô loại vừa không đáng kể, có 7 doanh nghiệp số lượng lao động từ 100 đến 199 người, có 5 doanh nghiệp số lượng lao động từ 200 đến 300 người. Bên cạnh đó, số lượng lao động trung bình của các doanh nghiệp khoảng 18 người, trong đó có cả những doanh nghiệp chỉ hoạt động với 2 lao động, các con số này là khá thấp so với tiêu chí lao động của DNNVV trong Nghị định 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ.

Theo kết quả điều tra về trình độ học vấn, có đến hơn 2/3 chủ doanh nghiệp đã được qua đào tạo, trong đó có 57,6% chủ doanh nghiệp có trình độ đại học - cao đẳng và 16,2% đã qua đào tạo trung cấp chuyên nghiệp. Nhìn chung, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu là khá cao, điều này cho thấy một nền tảng thuận lợi giúp chủ doanh nghiệp đạt được hiệu quả quản lý cao hơn cũng như tiếp thu những tiến bộ khoa học kỹ thuật và thông tin một cách tốt hơn.

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy tỷ lệ lao động nữ bình quân ở các DNNVV ở Tp. Cần Thơ là 31,2%, chiếm khoảng 1/3 tổng số lao động của doanh nghiệp. Việc sử dụng nhiều lao động nữ ở các doanh nghiệp được nhà nước khuyến khích bằng nhiều chính sách ưu đãi, chẳng hạn việc vay vốn của các doanh nghiệp có nhiều lao động nữ sẽ dễ dàng hơn các doanh nghiệp khác. Ngoài ra, theo kết quả nghiên cứu từ 389 DNNVV ở Tp. Cần Thơ, trung bình có 58% lao động hành chính, quản lý có trình độ đại học - cao đẳng, 42% lao động sản xuất kinh doanh đã qua đào tạo nghề. Như vậy, có thể nói chất lượng lao động ở các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu là khá cao so với mặt bằng chung của cả nước (khoảng 34%). Thêm

vào đó, chất lượng cuộc sống của người lao động ở Tp. Cần Thơ đã dần được cải thiện đáng kể, thu nhập bình quân năm 2009 của lao động ở các DNNVV trong mẫu khảo sát là 25.390.000 đồng/năm.

Xét về quy mô vốn, kết quả điều tra còn cho thấy tổng nguồn vốn trung bình của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu chỉ nằm trong khoảng 4,2 tỷ đồng, trong đó, tài sản cố định là 1,3 tỷ đồng. Như vậy, xét về cả quy mô lao động lẫn quy mô về vốn thì các doanh nghiệp trên địa bàn của Tp. Cần Thơ đều có quy mô khá nhỏ so với mặt bằng chung của cả nước, các doanh nghiệp chủ yếu chỉ tập trung vào loại hình siêu nhỏ và nhỏ.

Ngoài ra, các DNNVV ở Tp. Cần Thơ chủ yếu dựa vào nguồn vốn tự có. Từ kết quả điều tra cho thấy, phần lớn doanh nghiệp đều trả lời sử dụng vốn chủ sở hữu là chủ yếu, cụ thể các DNNVV sử dụng trung bình 73,2% vốn tự có cho hoạt động sản xuất kinh doanh, các khoản còn lại huy động từ các nguồn khác bên ngoài. Các nguồn vay khác tồn tại dưới nhiều hình thức, bao gồm vay ngân hàng, vay cá nhân, tín dụng thương mại,... Trong số các hình thức vay thì vay ngân hàng chiếm tỷ lệ cao nhất, có 48,33% doanh nghiệp trong tổng số mẫu nghiên cứu đã thực hiện việc huy động vốn bằng cách vay ngân hàng, 24,42% có từ các khoản tín dụng thương mại của nhà cung cấp và 7,97% là vay cá nhân. Đặc biệt, các khoản vay ngân hàng trung bình chiếm đến 15,59% tổng nguồn vốn của doanh nghiệp, điều này cho thấy tầm quan trọng của nguồn vốn vay từ các ngân hàng trong việc hỗ trợ tín dụng cho các DNNVV ở Tp. Cần Thơ.

Phần lớn các doanh nghiệp đều có doanh thu trong năm 2009 tăng so với 2008, với tỷ lệ tăng chiếm 62%; doanh thu giảm chiếm 16%; doanh thu không thay đổi chiếm 22% trong tổng doanh nghiệp được điều tra. Ngoài ra, tốc độ tăng lợi nhuận của các DNNVV ở Tp. Cần Thơ cũng khá cân bằng với tốc độ tăng doanh thu. Có 57,1% doanh nghiệp có lợi nhuận năm 2009 tăng so với năm 2008 và chỉ có 19% doanh nghiệp có lợi nhuận giảm. Qua đây ta thấy có một sự tăng trưởng nhất quán giữa doanh thu và lợi nhuận hoạt động năm 2009 của DNNVV ở Tp. Cần Thơ, đây là một yếu tố đặc biệt cần thiết cho các công ty cổ phần trong việc thu hút các nhà đầu tư.

Bảng 2: Mô tả đặc trưng của các DNNVV trong mẫu khảo sát

Tiêu chí	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
Tuổi của doanh nghiệp (năm)	4,95	34,00	1,00	4,54
Tổng số lao động (người)	16,97	300,00	2,00	30,38
Tổng tài sản (triệu đồng)	4.136,85	50.000,00	20,00	7.219,80
Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu	0,81	16,45	0,00	1,55
Doanh thu (triệu đồng)	6.555,12	196.189,00	11,00	103.475,13
Lợi nhuận (triệu đồng)	434,20	21.281,00	-500,00	1.369,73
Vòng quay tổng tài sản	2,48	39,24	0,02	4,57
Tỷ suất lợi nhuận (%)	13,00	139,00	-83,00	23,00

Nguồn: Kết quả điều tra trực tiếp của tác giả, năm 2010

Thêm vào đó, tỷ suất lợi nhuận trung bình của các DNNVV trong mẫu nghiên cứu đạt mức 13%, độ lệch chuẩn 23% là khá cao chứng tỏ có sự chênh lệch đáng kể về tỷ suất lợi nhuận của các DNNVV, hay nói cách khác hiệu quả hoạt động của các

doanh nghiệp là không đồng đều. Ngoài ra, tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu (D/E) trung bình của các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát là $0,81 < 1$ có thể cho thấy rằng doanh nghiệp ít phụ thuộc vào hình thức huy động vốn bằng cách vay nợ, tuy nhiên, điều này cũng có thể chứng tỏ doanh nghiệp chưa biết cách vay nợ để kinh doanh và khai thác lợi ích của hiệu quả tiết kiệm thuế. Một điều đáng lưu ý khác là vòng quay tổng tài sản bình quân của các DNNVV trong mẫu khảo sát là khá cao (2,48) cho thấy hiệu quả trong việc sử dụng toàn bộ tổng tài sản của doanh nghiệp là tốt.

Có thể nói, mặc dù bị ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng toàn cầu và sự mất cân đối của môi trường vĩ mô, song vẫn thấy được những nỗ lực đáng kể của các DNNVV ở Tp. Cần Thơ trong công tác quản lý, điều hành doanh nghiệp cũng như đóng góp vào sự khôi phục kinh tế cho thành phố. Tuy nhiên, trong quá trình phục hồi và phát triển kinh tế, các DNNVV thực sự cũng gặp phải không ít khó khăn, chẳng hạn tình hình mở rộng đầu tư và xúc tiến thị trường của các DNNVV ở Tp. Cần Thơ vẫn còn gặp nhiều hạn chế, cụ thể chỉ có khoảng 1/3 doanh nghiệp có thực hiện hoạt động này trong năm 2009, ngoài ra còn là vấn đề thiếu thông tin, bao gồm thông tin về thị trường, về cạnh tranh, về các chính sách hỗ trợ của nhà nước cho DNNVV,...

3.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của DNNVV

Kết quả phân tích mô hình hồi quy tuyến tính như sau: (1) Mức ý nghĩa quan sát Sig. rất nhỏ (Sig. = 0,00) cho thấy mức độ an toàn bác bỏ giả thuyết H_0 , có nghĩa là tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (đo lường bằng tỷ suất lợi nhuận) với ít nhất một trong các yếu tố là biến độc lập, như vậy mô hình hồi qui tuyến tính được đưa ra phù hợp với dữ liệu; (2) Giá trị R^2 điều chỉnh nhỏ hơn R^2 , nên sử dụng nó để đánh giá mô hình là phù hợp hơn và nó không thổi phồng mức độ phù hợp của mô hình, như vậy R^2 điều chỉnh = 0,60 có nghĩa là 60% ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có thể được giải thích từ mối tương quan tuyến tính giữa tỷ suất lợi nhuận của DNNVV ở Tp. Cần Thơ với các biến độc lập được đưa vào mô hình. Hệ số Durbin-Watson của mô hình là 1,916, chứng tỏ mô hình không có hiện tượng tự tương quan (Mai Văn Nam, 2008). Bên cạnh đó, độ phóng đại phương sai (VIF) của các biến trong mô hình nhỏ hơn nhiều so với 10 nên ta kết luận các biến đưa vào mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến (Mai Văn Nam, 2008).

Bảng 3: Kết quả phân tích mô hình hồi qui tuyến tính

Tiêu chí		Hệ số (B)	Hệ số (Beta)	Mức ý nghĩa (Sig.)	VIF
Hằng số		-0,198		0,000	
TCCSHT	X_1	0,040	0,321	0,000	1,145
TUOIDN	X_2	0,004	0,131	0,005	1,056
HOCVAN	X_3	0,060	0,370	0,000	1,240
QUYMO	D_4	0,030	0,110	0,018	1,058
VONXAHOI	D_5	0,049	0,142	0,002	1,059
TANGDT	X_6	0,042	0,097	0,034	1,025
Hệ số Sig.F			0,000		
Hệ số R^2 hiệu chỉnh			46,10		
Hệ số Durbin-Watson			1,916		

Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp, 2010

Trong số 6 biến được đưa vào mô hình thì cả 6 biến đều giải thích được cho sự thay đổi của hiệu quả kinh doanh của các DNNVV. Trong đó, biến TCCSHT (số hình thức hỗ trợ của nhà nước mà doanh nghiệp đã từng được tiếp nhận) có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh doanh của DNNVV, cho thấy mức độ quan trọng của yếu tố này đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là rất lớn, điều này hoàn toàn phù hợp với lập luận mà tác giả đã đưa ra ban đầu. Thực vậy, để hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra được hiệu quả và thuận lợi thì doanh nghiệp ngoài việc phải tận dụng được những tài nguyên vốn có bao gồm nhân lực, vật lực, tài lực thì điều quan trọng khác chính là phải biết khai thác những trợ giúp cần thiết mà nhà nước đã đề ra trong các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV, việc doanh nghiệp càng khai thác được nhiều hình thức hỗ trợ của nhà nước có liên quan đến hoạt động của mình thì doanh nghiệp càng có thể dễ dàng nâng cao năng lực cũng như nguồn lực cho hoạt động của doanh nghiệp phát triển thuận lợi hơn.

Bên cạnh sự tác động của việc tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước thì biến TUOI (số năm hoạt động của doanh nghiệp) cũng là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Các DNNVV đã hoạt động lâu năm có thể tích tụ được nhiều vốn để tài trợ cho hoạt động kinh doanh cũng như các dự án đầu tư mới của mình. Đồng thời, do đã hoạt động được trong một thời gian dài nên những doanh nghiệp này thường có nhiều kinh nghiệm, đã tạo được uy tín và mối quan hệ sâu rộng ngoài xã hội với các doanh nghiệp khác hoặc với các ngân hàng thương mại, do đó dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn cũng như thông tin có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp mình, vì vậy hiệu quả hoạt động cũng cao.

Biến HOCVAN (trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp) cũng có tương quan thuận đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Khi trình độ học vấn càng cao, các chủ doanh nghiệp càng có khả năng tiếp cận các phương thức khoa học quản lý hiện đại giúp công ty phát triển hơn và có nhiều cơ hội hơn, đồng thời có mối quan hệ rộng hơn, thông hiểu về các thể chế, quy định chính sách nhiều hơn. Hệ số của nhân tố QUYMO (qui mô doanh nghiệp) mang dấu dương (+) cho thấy doanh nghiệp nhỏ hoặc vừa có hiệu quả sản xuất kinh doanh tốt hơn doanh nghiệp siêu nhỏ. Nguyên nhân là do doanh nghiệp nhỏ hoặc vừa có điều kiện về vốn, lao động tốt hơn, quy mô thị trường cũng rộng hơn nên góp phần hỗ trợ khá tốt cho hoạt động kinh doanh. Đồng thời khi có sự gia tăng về quy mô sẽ giúp cho các doanh nghiệp có thể gia tăng sản xuất đáp ứng kịp thời lượng cầu khi có sự thiếu hụt lượng cung trên thị trường và vì vậy sẽ làm tăng doanh thu và lợi nhuận cho các doanh nghiệp.

Tương tự, biến VONXAHOI (mối quan hệ xã hội của doanh nghiệp) cũng có hệ số dương với hiệu quả hoạt động của DNNVV. Điều này chứng tỏ các mối quan hệ ngoài xã hội cũng tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Khi chủ doanh nghiệp có mối quan hệ với Hiệp hội, tổ chức tín dụng sẽ làm tăng uy tín của doanh nghiệp mình, tăng khả năng tiếp cận các thông tin liên quan như về thị trường, công nghệ, lao động, chính sách,... Đồng thời, khi gặp khó khăn trong quá trình hoạt động, các doanh nghiệp này có thể tương trợ lẫn nhau thông qua việc trợ giúp về vốn, cơ sở vật chất, chuyển giao công nghệ. Sự ảnh hưởng thuận chiều của biến TANG.DT (tốc độ tăng doanh thu của doanh nghiệp) cho

thấy các doanh nghiệp có tốc độ tăng doanh thu tốt hơn thì hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng cao hơn. Vì tốc độ tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp thể hiện được tiềm lực kinh tế, sự ổn định của doanh nghiệp và mức tăng trưởng của doanh nghiệp. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng bên cạnh sự tác động từ môi trường bên trong doanh nghiệp thì mức độ được nhận hỗ trợ từ phía nhà nước cũng là một nhân tố hết sức quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV ở Cần Thơ. Do đó, vấn đề thiết yếu hiện nay chính là làm thế nào để tăng cường khả năng tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước cho các DNNVV ở Cần Thơ, từ đó đẩy mạnh được hiệu quả trong công tác hỗ trợ DNNVV của nhà nước.

4 KẾT LUẬN

Doanh nghiệp nhỏ và vừa với mức độ đầu tư không lớn, linh hoạt, rất phù hợp cho phát triển kinh tế dân doanh. DNNVV là phương thức phù hợp và hữu hiệu để huy động nguồn lực từ dân cho phát triển kinh tế. Riêng đối với Tp. Cần Thơ, sự phát triển của các DNNVV hiện tại chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội, các DNNVV thường hoạt động với mục tiêu hướng nội, trong phạm vi không gian nhỏ bé, năng lực cạnh tranh còn yếu kém. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố mức độ tiếp cận chính sách hỗ trợ của Chính phủ, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp, các mối quan hệ xã hội của doanh nghiệp và tốc độ tăng doanh thu ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV. Thông qua kết quả nghiên cứu, tác giả kỳ vọng các sở ban ngành hữu quan và doanh nghiệp sẽ sớm triển khai các chương trình hành động để phát triển DNNVV, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Panco, R., and Korn, H (1999), "Understanding Factors of Organizational Mortality: Considering Alternatives to Firm Failure", có thể xem tại <http://www.eaom.org>.
- Henrik Hansen, John Rand and Finn Tarp (2002) "SME Growth and Survival in Vietnam: Did Direct Government Support Matter?" có thể xem tại www.vnep.org.vn.
- Ari Kokko and Fredrik Sjöholm (2004), "The Internationalization of Vietnamese SMEs, Stockholm School of Economics", Asian Economic Papers, Vol.4, No.1.
- Baard, V.C. và Van den Berg, A. (2004), "Interactive Information Consulting System for South African Small Businesses", South African Journal of Information Management, Vol.6, No.2.
- Mai Văn Nam (2008), Kinh tế lượng (Econometrics), Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.
- Phan Đình Khôi, Trương Đông Lộc, Võ Thành Danh (2008), "Tổng quan về kinh tế tư nhân ở Đồng bằng sông Cửu Long". NXB Giáo Dục.
- Nghị định 56/2009/NĐ-CP của Chính phủ về việc Trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Nguyễn Quốc Nghi (2010), "Một số khuyến nghị nâng cao khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ của Chính phủ cho các DNNVV ở Tp. Cần Thơ. Kỳ yếu Hội thảo khoa học, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh và Tạp chí Đảng Cộng Sản.